

QUY ĐỊNH

Chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:188/QĐ- ĐHBK ngày 12 tháng 11 năm 2012
của Hiệu trưởng Trường ĐHBK Hà Nội)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này cụ thể hóa Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành tại Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về định mức giờ chuẩn, phương thức quy đổi khối lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

2. Văn bản này áp dụng cho cán bộ giảng dạy (CBGD) thuộc các đơn vị trong trường và cán bộ phục vụ giảng dạy (PVGĐ) tại các khoa, viện đào tạo.

Điều 2. Định mức khối lượng công việc

1. Định mức khối lượng công việc của giảng viên được quy định cho một năm học, bao gồm định mức giờ giảng dạy, định mức giờ nghiên cứu khoa học và định mức giờ thực hiện các nhiệm vụ khác. Định mức chuẩn khối lượng công việc đối với các chức danh cán bộ thuộc các đơn vị cụ thể như sau:

Bảng 1. Định mức chuẩn khối lượng công việc

Định mức chuẩn Chức danh CB	Giảng dạy (G_{ĐMCGD})		NCKH (G_{ĐMCNC})	Nhiệm vụ khác (G_{ĐMC*})
	Số giờ thực	Giờ chuẩn	Số giờ thực	Số giờ thực
Giảng viên	900	280	500	360
PGS và GVC	900	320	600	260
GS và GVCC	900	360	700	160
PVGĐ	900	320	0	860
Riêng đối với cán bộ Khoa Giáo dục thể chất:				
Giảng viên	900	420	0	860
PGS và GVC	900	460	0	860
PVGĐ	900	460	0	860

2. Định mức khối lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học của một cán bộ trong một năm học được xác định bằng định mức chuẩn nhân với hệ số điều chỉnh định mức cho chức vụ/chức trách kiêm nhiệm k_{CV} :

$$G_{ĐMGD} = G_{ĐMCGD} \times k_{CV}$$

$$G_{ĐMNC} = G_{ĐMCNC} \times k_{CV}$$

Hệ số điều chỉnh k_{CV} được quy định cho các chức vụ/chức trách kiêm nhiệm như sau (đối với các cán bộ giữ nhiều chức vụ/chức trách thì tính hệ số k_{CV} nhỏ nhất).

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh khối lượng giảng dạy và nghiên cứu

TT	Chức vụ/Chức trách	k_{CV}
1	Hiệu trưởng	15%
2	Phó Hiệu trưởng	20%
3	Trưởng phòng, ban, giám đốc trung tâm quản lý hành chính cấp trường, viện trưởng các viện quản lý đào tạo cấp trường, Giám đốc NXB BK	25%
4	Bí thư Đoàn trường, phó trưởng phòng, ban, phó giám đốc trung tâm quản lý hành chính cấp trường, viện phó các viện quản lý đào tạo cấp trường, Phó giám đốc và tổng biên tập NXB BK	30%
5	Bí thư Đảng ủy trường, Chủ tịch Công đoàn trường, Phó bí thư Đoàn trường, Viện trưởng các viện đào tạo	50%
6	Phó bí thư, ủy viên thường vụ, thường trực Đảng ủy trường, Phó Chủ tịch Công đoàn trường, Trưởng ban Thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	55%
7	Phó viện trưởng các viện đào tạo	60%
8	Trưởng khoa, giám đốc trung tâm và viện nghiên cứu cấp trường	70%
9	Phó trưởng khoa, trưởng bộ môn và tương đương, phó giám đốc trung tâm và viện nghiên cứu cấp trường	80%
10	Phó trưởng bộ môn và tương đương	85%
11	Cán bộ trong thời gian tập sự (hợp đồng lao động lần đầu)	50%
12	Cán bộ học thạc sĩ trong thời gian quy định (1 năm đối với kỹ sư và 2 năm đối với cử nhân)	0%
13	Cán bộ làm NCS hệ tập trung trong thời gian quy định (3 năm), NCS hệ không tập trung năm cuối	0%
14	Cán bộ làm NCS hệ không tập trung 3 năm đầu	30%
15	Nữ cán bộ nghỉ sinh con	50%

3. Trường hợp cán bộ không có đủ 10 tháng làm việc trong năm học căn cứ theo số tháng hưởng lương (cán bộ nghỉ hưu giữa năm học, cán bộ đi nước ngoài, cán bộ thôi việc hoặc chuyển công tác,...) thì định mức khối lượng công việc được xác định theo tỉ lệ số tháng làm việc trên 10 tháng.

4. Nhiệm vụ khác của một cán bộ là những công việc hỗ trợ trực tiếp hoặc gián tiếp tới công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của trường theo sự phân công của nhà trường, khoa/viện và bộ môn, bao gồm các công tác quản lý kiêm nhiệm, hướng dẫn cán bộ tập sự, hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng chuyên môn, xây dựng đề tài, dự án, tham gia các hội đồng chuyên môn, nghiệp vụ, trực phòng thí nghiệm, bảo trì bảo dưỡng trang thiết bị phòng thí nghiệm, chuẩn bị thiết bị, dụng cụ, vật tư thí nghiệm, phục vụ đề tài nghiên cứu...

Điều 3. Quản lý khối lượng giảng dạy

1. Đối tượng phải tính định mức giảng dạy và phải kê khai khối lượng giảng dạy bao gồm các cán bộ có ít nhất một tháng làm việc trong năm học (căn cứ theo sổ lương của Trường), được biên chế là:

- a) CBGD thuộc tất cả đơn vị trong trường;
- b) PVGD thuộc các khoa, viện đào tạo.

2. Các khoa, viện, trung tâm chịu trách nhiệm quản lý khối lượng giảng dạy của từng cán bộ thuộc quyền quản lý giảng dạy của đơn vị; cán bộ thuộc đơn vị nào quản lý về mặt giảng dạy thì kê khai khối lượng giảng dạy theo đơn vị đó. CBGD thuộc biên chế các viện, trung tâm kê khai theo khoa, viện đào tạo quản lý giảng dạy môn học trên cơ sở nguyên tắc:

a) CBGD thuộc biên chế các viện, trung tâm không có chức năng đào tạo phải đăng ký giảng dạy tại các khoa, viện đào tạo; khối lượng giảng dạy của cán bộ được kê khai theo khoa, viện đó.

b) CBGD thuộc biên chế các viện, trung tâm có chức năng đào tạo sau đại học đăng ký giảng dạy thêm tại các khoa, viện đào tạo với một hệ số định mức phù hợp (0-1) sao cho đạt tổng định mức khối lượng giảng dạy theo quy định. Phần khối lượng giảng dạy thêm của cán bộ được kê khai theo khoa, viện quản lý giảng dạy; phần khối lượng giảng dạy sau đại học tại viện, trung tâm được kê khai theo viện, trung tâm quản lý cán bộ.

3. Khối lượng giảng dạy và khối lượng NCKH học được sử dụng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ trong năm học.

a) Trong trường hợp đơn vị không có đủ khối lượng giảng dạy để phân công, có thể lấy khối lượng nghiên cứu khoa học để bù theo nguyên tắc 10 giờ thực NCKH bù 1 giờ chuẩn giảng dạy.

b) Trong trường hợp cán bộ không đủ khối lượng nghiên cứu khoa học, có thể lấy khối lượng giờ giảng dạy để bù theo nguyên tắc 1 giờ chuẩn giảng dạy bù 10 giờ thực NCKH.

Điều 4. Phân loại các hoạt động giảng dạy

1. **Nhóm GD-1A:** Những hoạt động giảng dạy hệ đại học chính quy (không kể các chương trình có nguồn kinh phí chi trả trực tiếp), cao đẳng tại trường năm thứ nhất và sau đại học có thể quy đổi khối lượng sang giờ chuẩn để thanh toán kinh phí vượt giờ định mức cuối năm, bao gồm:

- Giảng dạy lý thuyết (LT)
- Hướng dẫn bài tập, thảo luận (BT)
- Hướng dẫn thí nghiệm, thực hành (TN)
- Hướng dẫn thực tập tại các cơ sở trong trường (TT)
- Hướng dẫn đồ án (ĐA), kể cả đồ án tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp
- Hướng dẫn luận văn thạc sĩ khoa học (LVKH), luận văn/khóa luận thạc sĩ kỹ thuật/thạc sĩ quản trị kinh doanh (LVKT)
- Hướng dẫn luận án tiến sĩ (LATS), chuyên đề nghiên cứu sinh (CĐNCS)

2. **Nhóm GD-1B:** Những hoạt động giảng dạy được thanh toán trực tiếp (cuối học kỳ hoặc cuối đợt) theo hợp đồng hoặc theo số giờ quy chuẩn quy định riêng cho chương trình, có thể quy đổi sang giờ chuẩn để xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo định mức khối lượng (không được dùng để tính khối lượng vượt định mức), bao gồm:

- a) Các hoạt động giảng dạy cho các hệ đào tạo sau đây:
 - Chương trình Việt-Nhật (từ K54 về trước)
 - Đại học chính quy liên kết, đại học văn bằng 2 (ngoài giờ), đại học vừa làm vừa học
 - Cao đẳng từ năm thứ hai
 - Các chương trình thuộc Viện Đào tạo Quốc tế (SIE).
- b) Các hoạt động giảng dạy và phục vụ giảng dạy khác:
 - Giảng dạy các môn bổ túc, bổ sung cho hệ sau đại học
 - Biên soạn giáo trình đại học và sau đại học (ký hợp đồng qua Trường)
 - Giảng dạy tiếng Pháp cho các lớp Pháp ngữ.

3. **Nhóm GD-2:** Các hoạt động được chi trả trực tiếp theo định mức chi, phiếu khoán việc hoặc hợp đồng, không kê khai vào khối lượng giảng dạy, bao gồm:

- Tổ chức thi/đánh giá điểm giữa kỳ và cuối kỳ.
- Đọc và nhận xét, phản biện ĐATN/KLTN, tham gia hội đồng chấm ĐATN/KLTN, hội đồng thi tốt nghiệp.
- Đọc và nhận xét, phản biện, tham gia hội đồng chấm luận văn hoặc luận án tiến sĩ, hội đồng chuyên đề nghiên cứu sinh.
- Đưa đoàn sinh viên đi thực tập tại cơ sở ngoài trường, tham gia hướng dẫn sinh viên thực tập ngoài trường.
- Các hoạt động giảng dạy khác không thuộc nhóm GD-1A và GD-1B.

Điều 5. Tính quy đổi khối lượng giảng dạy

1. Giảng dạy lý thuyết, hướng dẫn bài tập/thảo luận trên lớp

$$G_{LL} [\text{giờ chuẩn}] = T_{LL} \times k_L \times (k_C + k_X)$$

trong đó:

- T_{LL} là thời lượng (số tiết) thực hiện theo chương trình và kế hoạch giảng dạy.
- k_L là hệ số quy mô lớp quy định trong Bảng 3.
- k_C là hệ số theo chương trình/hệ đào tạo quy định trong Bảng 4.
- k_X là hệ số bổ sung áp dụng cho hệ đào tạo đại học, được tính như sau:
 - $k_X = 0$ đối với các học kỳ chính
 - $k_X = 1$ đối với các giờ lên lớp (LT, BT, TN/TH) học kỳ hè.
 - $k_X = 0,5$ đối với các giờ hướng dẫn đồ án học kỳ hè (không lên lớp).

Bảng 3. Hệ số quy mô lớp giảng lý thuyết/bài tập (k_L)

Các môn học thông thường		Các môn giáo dục thể chất	
Quy mô lớp (Số SV)	k_L	Quy mô lớp (Số SV)	k_L
≤ 40	1,0	≤ 40	1,0
41-80	1,2	41-60	1,2
81-120	1,4	61-80	1,4
121-160	1,6	>80	1,6
161-200	1,8		
> 200	2,0		

Bảng 4. Hệ số chương trình/hệ đào tạo (k_C)

Chương trình/hệ đào tạo	Hệ số k_C cho từng loại giờ						
	LT	BT	TH/ TN	ĐA, LV, LA CĐNCS	Ngoại ngữ	KHXH- NV	GDTC GDQP
Đại học, cao đẳng đại trà	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
KSTN-CLC, Việt-Nhật, CT AUF (chỉ tính môn chuyên môn dạy bằng tiếng Pháp)	2,0	1,5	1,5	1,5	1,2	1,0	1,0
CTTT, ICT, IPE	3,0	2,5	2,5	2,5	2,2	1,0	1,0
Sau đại học	2,0	1,5	1,5	2,0	2,0	2,0	-
Vừa làm vừa học	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	-
CT Hợp tác ĐTQT (SIE)	Theo quy định cụ thể của Viện SIE						

2. Hướng dẫn thực hành, thí nghiệm (tính cho từng lớp thực hành/thí nghiệm)

$$G_{TN} [\text{giờ chuẩn}] = T_{TN} \times k_T \times (k_C + k_X)$$

trong đó:

- T_{TN} là thời lượng (số tiết) thực hiện theo chương trình và kế hoạch giảng dạy, không tính khối lượng đối với công tác chuẩn bị thí nghiệm, phục vụ thí nghiệm.
- k_T là hệ số quy mô lớp quy định trong Bảng 5. Một lớp ở đây được định nghĩa là một kíp sinh viên vào làm thực hành/thí nghiệm do một người hướng dẫn, có một mã lớp riêng trên hệ thống thời khóa biểu của Nhà trường.
- k_C là hệ số theo chương trình/hệ đào tạo quy định trong Bảng 4.
- k_X là hệ số bổ sung áp dụng cho hệ đào tạo đại học, được tính như trong khoản 1 Điều này.

Bảng 5. Hệ số quy mô lớp thực hành, thí nghiệm (k_T)

Quy mô lớp	k_T	Ghi chú
10-12	0,5	Mỗi lớp bố trí từ 10-20 SV, trong trường hợp đặc biệt chỉ có thể bố trí ít hơn 10 SV hoặc nhiều hơn 20 SV thì cần có sự thống nhất trước giữa khoa, viện với phòng ĐTDH.
13-15	0,6	
16-18	0,7	
19-20	0,8	

3. Hướng dẫn thực tập tại các trung tâm, xưởng, PTN của trường (TT Thực hành CN cơ khí, TT ĐT thực hành ĐT-TH-VT, TT Máy tính, Xưởng điện,...), số sinh viên trong một lớp thông thường từ 10-20.

$$G_{TTI} [\text{giờ chuẩn}] = \text{Số buổi} \times 2,0 \text{ giờ chuẩn/buổi} \quad (\text{Một buổi} = 4 \text{ giờ làm việc})$$

Các khối lượng trên nếu thực hiện trong học kỳ hè thì được nhân hệ số 1,5.

4. Các hoạt động giảng dạy khác được quy đổi khối lượng như trong Bảng 6. Nếu ĐATN/KLTN có 2 người hướng dẫn thì mỗi người hướng dẫn tính một nửa số SV. Nếu LV/LA có 2 người hướng dẫn thì hướng dẫn chính tính 0,6 học viên, hướng dẫn phụ tính 0,4 học viên.

Bảng 6. Khối lượng giờ chuẩn quy đổi các hoạt động giảng dạy khác (G_X)

Công việc	Khối lượng quy đổi	Ghi chú
Hướng dẫn ĐA (kể cả đồ án tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp)	Từ SV 1-20: Số TC x 2 giờ x số SV Từ SV 21-30: Số TC x 1,5 giờ x số SV Từ SV 31 trở đi: Số TC x 1 giờ x số SV	Áp dụng các hệ số k_C như quy định trong Bảng 4
Hướng dẫn LVThS	20 giờ/LV Thạc sĩ KH 15 giờ/LV Thạc sĩ KT	Nhân tiếp với hệ số $k_C=2$ như quy định trong Bảng 4
Hướng dẫn LATS	40 giờ/LA/năm	
Hướng dẫn CĐNCS	6 giờ/chuyên đề	
Giảng dạy/Hướng dẫn HP tiến sĩ	3 giờ/TC/NCS	
Biên soạn giáo trình	60 giờ x số tín chỉ môn học	Chỉ để xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ

5. Khối lượng giảng dạy đối với cán bộ phục vụ giảng dạy chỉ tính giờ trực tiếp hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, thực tập, không tính khối lượng các công việc khác như chuẩn bị thí nghiệm, hướng dẫn sinh viên NCKH, ĐATN,...

Điều 5. Tính khối lượng nghiên cứu khoa học

Khối lượng nghiên cứu khoa học được tính theo giờ thực hiện. Các công trình và hoạt động nghiên cứu khoa học được chia làm hai nhóm, ký hiệu và mô tả cụ thể như sau:

a) **NC-A:** Công bố các bài báo đăng trong các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế, các báo cáo hội nghị khoa học trong nước và quốc tế có phản biện và được đăng trong kỷ yếu của hội nghị (theo quy định của Hội đồng GS Nhà nước).

b) **NC-B:** Các đề tài NCKH, dự án sản xuất thử được cấp kinh phí thực hiện trong thời hạn theo quyết định. Số giờ nghiên cứu khoa học đối với các hoạt động thuộc nhóm NC-B được cộng với khối lượng thuộc nhóm NC-A để xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của giảng viên.

Bảng 7. Quy đổi khối lượng giờ thực hiện nghiên cứu khoa học

Nhóm	Công trình	Số giờ thực hiện	Ghi chú
NC-A	Bài báo đăng trong tạp chí KH trong nước	600	Số giờ chia đều cho số đồng tác giả
	Bài báo đăng trong tạp chí KH quốc tế	900	
	Báo cáo hội nghị KH trong nước đăng trong kỷ yếu	400	
	Báo cáo hội nghị KH quốc tế (tổ chức trong và ngoài nước) đăng trong kỷ yếu	600	
NC-B	Đề tài cấp Trường	500	Chỉ tính cho chủ trì đề tài
	Đề tài, dự án sản xuất thử cấp Bộ, Thành phố, Tỉnh	1000/năm	Mỗi CB tham gia: tối đa 600 giờ do chủ nhiệm đề tài quyết định
	Đề tài, dự án sản xuất thử cấp Nhà nước, Nghị định thư, đề tài nghiên cứu quỹ Nafosted	1300/năm	Mỗi CB tham gia: tối đa 700 giờ do chủ nhiệm đề tài quyết định
	Bằng sáng chế/giải pháp hữu ích được cấp trong năm	1000/bằng	

Điều 6. Điều khoản áp dụng

1. Các quy định về tính định mức và khối lượng giảng dạy, nghiên cứu là cơ sở cho các khoa, viện tính toán khối lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học cho từng cán bộ. Tổng định mức và khối lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học của từng khoa, viện cũng được tính dựa trên những quy định này và các quy định bổ sung về cách quy đổi khối lượng thực hành, thí nghiệm, thực tập và hệ số điều chỉnh cho toàn đơn vị.

2. Quy định này được áp dụng từ năm học 2012-2013, thay thế cho các điều khoản liên quan trong Quy chế chi tiêu nội bộ ban hành trước đây.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

GS. Nguyễn Trọng Giảng